

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Từ 01/01-31/12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Tài Sản		Mã Số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I		2	3	4	5
A	Tài sản NH(100=110+120+130+140+150)	100		2.445.717.561	8.740.334.130
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		158.302.191	28.054.616
1	Tiền	111	V.01	158.302.191	28.054.616
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.457.243.050	8.514.540.064
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.591.659.917	8.169.659.917
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		86.144.000	86.144.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		185.455.835	660.930.568
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(406.016.702)	(402.194.421)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
III	Hàng tồn kho	140		757.296.206	145.296.206
1	Hàng tồn kho	141	V.04	757.296.206	145.296.206
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
IV	Tài sản ngắn hạn khác	150		72.876.114	52.443.244
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		71.697.252	51.264.382
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	1.178.862	1.178.862
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu C. Phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	Tài sản dài hạn	200		1.648.011.025	1.439.889.350
	(200=210+220+240+250+260)				
I	Các khoản phải thu dài hạn	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5	Phải thu về cho vay địa hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		1.288.913.482	1.126.060.841
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.288.913.482	1.126.060.841
	Nguyên giá	222		3.879.157.463	3.541.055.815
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.590.243.981)	(2.414.994.974)
III	Bất động sản đầu tư	230		150.904.180	206.786.880
	Nguyên giá	231		975.632.162	975.632.162
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(824.727.982)	(768.845.282)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240			
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			



3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V	Tài sản dài hạn khác	260		208.193.363	107.041.629
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		208.193.363	107.041.629
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4	Tài sản dài hạn khác	268			
	Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		4.093.728.586	10.180.223.480
	Nguồn vốn				
A	Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		4.899.880.530	10.427.158.130
I	Nợ ngắn hạn	310		4.899.880.530	10.427.158.130
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15		4.255.000.000
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách NN	313		-	-
4	Phải trả người lao động	314	V.16		
5	Chi phí phải trả	315			
6	Phải trả nội bộ	316	V.17		
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	310.380.530	2.692.158.130
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.587.500.000	3.477.000.000
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.000.000	3.000.000
13	Quỹ bình ổn giá	323			
14	GD mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
B	Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		(806.151.944)	(246.934.650)
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	(806.151.944)	(246.934.650)
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411			
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.160.300.000	4.160.300.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		15.880.098	15.880.098
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.982.332.042)	(4.423.114.748)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			(4.423.114.748)	(3.335.997.053)
	- LNST chưa phân phối kỳ này			(559.217.294)	(1.087.117.695)
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
	Tổng cộng nguồn vốn: (440 = 300 + 400)	440		4.093.728.586	10.180.223.480

Người lập biểu



Trần Thị Ngân Giang

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Phương

Ngày 20 tháng 01 năm 2019

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Phạm Nhật Thành


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		31.442.056.273	23.248.411.590
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		31.442.056.273	23.248.411.590
4. Giá vốn hàng bán	11		30.484.390.476	22.946.935.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		957.665.797	301.476.590
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		121.503	132.764
7. Chi phí tài chính	22		342.811.462	274.551.835
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		342.811.462	274.551.835
8. Chi phí bán hàng	25		202.376.665	299.019.333
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.259.816.467	953.454.866
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		-847.217.294	-1.225.416.680
11. Thu nhập khác	31		288.000.000	169.854.545
12. Chi phí khác	32			31.555.560
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		288.000.000	138.298.985
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-559.217.294	-1.087.117.695
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-559.217.294	-1.087.117.695
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71			

Người ghi số
(Ký, họ tên)

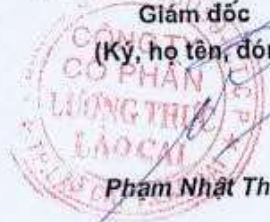

Trần Thị Ngân Giang

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Phương

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Phạm Nhật Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
31/12/2018

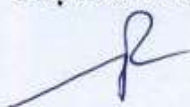
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-559.217.294	-1.087.117.695
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	208.723.807	171.621.580
- Các khoản dự phòng	03	-3.822.281	-13.026.372
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	121.503	-132.764
- Chi phí lãi vay	06	342.811.462	274.551.835
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	-11.382.803	-654.103.416
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.686.878.813	6.827.065.729
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(612.000.000)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TND)	11	(6.549.805.094)	(6.842.535.687)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-101.151.734	55.438.744
- Tiền lãi vay đã trả	13	-342.811.462	-274.551.835
- Thuế TNDN đã nộp	14		
- Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	15	288.000.000	169.854.545
- Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	16		-31.555.560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-642.272.280	-750.387.480
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-338.101.648	-317.668.629
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		25.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27	121.503	132.764
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-337.980.145	-292.081.320
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	22.867.800.000	11.851.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-21.757.300.000	-10.875.200.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.110.500.000	975.800.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	130.247.575	-66.668.800
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.054.616	94.723.416
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	158.302.191	28.054.616

Người lập biểu



Trần Thị Ngân Giang

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Phương

Lào Cai, ngày 20 tháng 01 năm 2019

Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
LƯƠNG THỰC
LÀO CAI

GIÁM ĐỐC
Phạm Nhật Thành


CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC LÀO CAI
Số 200, Đường Hồng Hà, P.Cốc Lếu, TP. Lào Cai

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	-1.178.862	332.934.202	332.934.202	332.934.202	0	-1.178.862
1. Thuế GTGT hàng bán ND	11	0	0	0	0	0	0
2. Thuế GTGT hàng NK	12	0	0	0	0	0	0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0	0	0	0	0	0
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14	0	0	0	0	0	0
5. Thuế thu nhập DN	15	-1.178.862	0	0	0	0	-1.178.862
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	0	0	0	0	0	0
7. Thuế tài nguyên	17	0	0	0	0	0	0
8. Thuế nhà đất	18	0	0	0	0	0	0
9. Tiền thuế đất	19	0	312.443.400	312.443.400	312.443.400	0	0
10. Thuế bảo vệ môi trường	20	0	0	0	0	0	0
11. Các loại thuế khác	21	0	20.490.802	20.490.802	20.490.802	0	0
II. Khoản phải nộp khác	30	0	0	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0	0	0
3. Khoản phải nộp khác	33	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng	40	-1.178.862	332.934.202	332.934.202	332.934.202	332.934.202	-1.178.862

Ngày 14 tháng 12 năm 2024.
CÓ PHẠNG GIAM ĐỐC
LƯƠNG THỰC LÀO CAI
TRƯỜNG CÁI LẮNG
Phạm Nhật Thành

Phụ trách kế toán

Vũ Thị Phương

Người ghi sổ

Trần Thị Ngân Giang

- PHẦN III -
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Từ ngày 01/01/2018 Đến ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Lũy kế
1	2	3	4
I. THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	51.264.382	
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	128.487.797	128.487.797
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ(12=13+14+15+16)	12	108.054.927	108.054.927
Trong đó:			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	108.054.927	108.054.927
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ(17=10+11-12)	17	71.697.252	
II. THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ(23=20+21-22)	23		
III. THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ(33=30+31-32)	33		
IV. THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	108.054.927	108.054.927
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	108.054.927	108.054.927
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45		
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ(46=40+41-42-43-44-45)	46		

Người ghi sổ

Trần Thị Ngân Giang

Phụ trách kế toán

Vũ Thị Phương

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giám đốc

Phạm Nhật Thành

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2018

Đến ngày 31/12/2018

TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	20.325.178	0	30.720.567.906	30.627.885.685	113.007.399	0
1121	Tiền gửi ngân hàng VND	6.022.938	0	62.398.274.923	62.360.709.569	43.588.292	0
1122	Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	1.706.500	0	0	0	1.706.500	0
131	Phải thu của khách hàng	8.169.659.917	0	29.842.185.000	36.420.185.000	1.591.659.917	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HHĐV	51.264.382	0	128.487.797	108.054.927	71.697.252	0
141	Tạm ứng	646.137.835	0	0	460.682.000	185.455.835	0
151	Hàng mua đang đờng	0	0	0	0	0	0
1521	Nguyên vật liệu chính	15.765.613	0	0	0	15.765.613	0
1523	Nhiên liệu	15.369.307	0	0	0	15.369.307	0
1531	Công cụ, dụng cụ	8.657.143	0	0	0	8.657.143	0
1532	Bao bì luân chuyển	96.712.143	0	0	0	96.712.143	0
1541	Chi phí SXKD dở dang	0	0	0	0	0	0
1561	Giá mua hàng hoá	8.792.000	0	31.096.390.476	30.484.390.476	620.792.000	0
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.652.667.256	0	338.101.648	0	2.990.768.904	0
2112	Máy móc, thiết bị	851.540.676	0	0	0	851.540.676	0
2113	Phương tiện VT, truyền dẫn	36.847.883	0	0	0	36.847.883	0
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	2.414.994.974	55.882.700	231.131.707	0	2.590.243.981
2147	Hao mòn đầu tư bất động sản	0	768.845.282	0	55.882.700	0	824.727.982
217	Bất động sản đầu tư	975.632.162	0	0	0	975.632.162	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	402.194.421	0	3.822.281	0	406.016.702
2412	Xây dựng cơ bản	0	0	338.101.648	338.101.648	0	0
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
2422	Chi phí trả trước dài hạn	107.041.629	0	195.452.161	94.300.427	208.193.363	0
331	Phải trả cho người bán	0	4.168.856.000	35.529.800.000	31.274.800.000	86.144.000	0
33311	Thuế VAT đầu ra	0	0	108.054.927	108.054.927	0	0

TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.178.862	0	0	0	1.178.862	0
33372	Tiền thuế đất	0	0	312.443.400	312.443.400	0	0
33382	Các loại thuế khác	0	0	20.490.802	20.490.802	0	0
3342	Lương trả CN phân xưởng	0	0	172.336.700	172.336.700	0	0
3344	Lương trả CB quản lý	0	0	306.732.500	306.732.500	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	16.646.400	16.646.400	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	14.792.733	0	256.899.081	271.691.814	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	25.870.779	25.870.779	0	0
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	11.498.124	11.498.124	0	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	2.602.158.130	9.155.977.600	6.864.200.000	0	310.380.530
34111	Các khoản đi vay ngắn hạn	0	3.477.000.000	21.757.300.000	22.867.800.000	0	4.587.500.000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	90.000.000	90.000.000	0	0	0
3532	Quỹ phúc lợi	0	3.000.000	11.000.000	10.000.000	0	2.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	0	4.160.300.000	0	0	0	4.160.300.000
414	Quỹ đầu tư phát triển	0	15.880.098	0	0	0	15.880.098
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	3.335.997.053	0	1.087.117.695	0	4.423.114.748	0
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	1.087.117.695	0	1.061.308.203	1.589.208.604	559.217.294	0
5111	Doanh thu bán hàng hoá	0	0	31.139.329.000	31.139.329.000	0	0
5113	Doanh thu CC dịch vụ	0	0	302.727.273	302.727.273	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	121.503	121.503	0	0
6321	Giá vốn hàng hoá	0	0	30.484.390.476	30.484.390.476	0	0
6352	Chi phí Lãi vay	0	0	343.441.882	343.441.882	0	0
6411	Chi phí nhân viên	0	0	121.319.729	121.319.729	0	0
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	81.056.936	81.056.936	0	0
6421	Chi phí NV quản lý	0	0	355.611.082	355.611.082	0	0
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	166.084.598	166.084.598	0	0
6425	Thuế, phí và lệ phí	0	0	312.443.400	312.443.400	0	0
6426	Chi phí dự phòng	0	0	3.822.281	3.822.281	0	0
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	186.728.018	186.728.018	0	0
6428	Chi phí QL bằng tiền khác	0	0	235.127.088	235.127.088	0	0

TK	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
711	Thu nhập khác	0	0	288.000.000	288.000.000	0	0
91111	Xác định KQKD hàng hoá	0	0	32.160.674.517	32.160.674.517	0	0
9112	Xác định KQKD hoạt động tài chính	0	0	342.811.462	342.811.462	0	0
9113	Xác định KQKD hoạt động khác	0	0	288.000.000	288.000.000	0	0
	Tổng cộng	18.103.228.905	18.103.228.905	321.848.609.715	321.848.609.715	12.897.049.293	12.897.049.293

Người ghi sổ



Trần Thị Ngân Giang

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Phương

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Giám đốc



Phạm Nhật Thành

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC LÀO CAI
Số 200 - Hồng Hà - Cốc Lếu - Lào Cai

Mẫu số: 02/HN/TTNB-CT

BÁO CÁO NHẬP - XUẤT - TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
01/01/2018 - 31/12/2018

ĐV tính: Đồng

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/ Đơn vị bán	Số tiền	Gạo tẻ 5%	Ngô hạt
A	B	C	(1)	(2)	(3)
I		Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	-	0	
II		Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	27.296.600.000	27.296.600.000	
3		Công ty CP Lương thực Sông Hồng	4.610.000.000	4.610.000.000	
4		Công ty CP Lương thực Sơn La	13.536.600.000	13.536.600.000	
		CN Tây Bắc-TCT Lương thực Miền Bắc	9.150.000.000	9.150.000.000	
III		Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	27.296.600.000	27.296.600.000	
IV		Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	-	-	-

Người lập biểu



Trần Thị Ngân Giang

Phụ trách Kế toán



Vũ Thị Phương

Ngày: 31 tháng 12 năm 2018

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Phạm Nhật Thành

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC LÀO CAI

BÁO CÁO CHI TIẾT
CÁC KHOẢN THU NHẬP TÀI CHÍNH VÀ THU NHẬP KHÁC
31/12/2018

STT	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
A	Thu nhập từ hoạt động tài chính	(343.320.379)	
I	Doanh thu hoạt động tài chính	121.503	
1	Lãi tiền gửi ngân hàng	121.503	
	Trong đó: lãi tiền gửi có kỳ hạn		
2	Lãi đầu tư trái phiếu kỳ phiếu		
3	Doanh thu HDTC khác		
II	Chi phí tài chính	343.441.882	
1	Trả lãi vay Ngân hàng	343.441.882	
2	Chiết khấu thanh toán		
3	Chi phí tài chính khác		
B	Thu nhập khác	288.000.000	
I	Thu nhập khác	288.000.000	
1	Thu từ bán thanh lý tài sản		
2	Thu bồi thường vật chất		
3	Thu khác	288.000.000	
II	Chi phí khác	-	
1	GTCL của TSCĐ thanh lý		
2	Chi phí khác		

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Vũ Thị Phương

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Phạm Nhật Thành

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC LÀO CAI

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ PHẢI THU PHẢI TRẢ
31/12/2018

STT	Tên khách hàng đơn vị	Số hiệu	Năm phát sinh	Nội dung kinh tế	Số tiền	Trong đó	
						Quá hạn	TG quá hạn (Tháng)
A	CÔNG NỢ PHẢI THU						
I	Công nợ phải thu khách hàng	131			1.591.659.917	323.309.917	
1	Lê Kim Ngân	131	10/05/2013	Công nợ cám công nghiệp	850.000	850.000	67
2	Nguyễn Nguyễn	131	20/12/2013	Công nợ cám công nghiệp	3.120.000	3.120.000	60
3	Vàng Thị Mai	131	01/04/2016	Công nợ ngô	1.267.500.000		32
4	Hoàng Văn Kin	131	25/05/2015	Công nợ cám công nghiệp	5.890.938	5.890.938	43
5	Su Văn Hải	131	17/02/2014	Công nợ cám công nghiệp	1.235.000	1.235.000	58
6	Đỗ Thị Nhuận	131	12/08/2015	Công nợ cám công nghiệp	6.850.000	6.850.000	40
7	Nguyễn Thị Thìn	131	01/01/2014	Công nợ cám công nghiệp	3.700.000	3.700.000	59
8	Nguyễn Văn Lắm	131	01/01/2014	Công nợ cám công nghiệp	11.755.000	11.755.000	59
9	Su Văn Ngan	131	28/04/2014	Công nợ cám công nghiệp	4.370.300	4.370.300	56
10	Vi Văn Kỳ	131	28/04/2014	Công nợ cám công nghiệp	2.340.000	2.340.000	56
11	Vi Văn Thuận	131	02/04/2014	Công nợ cám công nghiệp	2.060.000	2.060.000	56
12	Nguyễn Thị Chiên	131	30/06/2014	Công nợ cám công nghiệp	1.400.000	1.400.000	54
15	Nguyễn Thị Oanh	131	2013	Công nợ cám công nghiệp	1.321.000	1.321.000	60
17	Trần Lê Lợi	131	2013	Công nợ cám công nghiệp	6.000.000	6.000.000	60
18	Nguyễn Ngọc Nghĩa	131	2013	Công nợ cám công nghiệp	6.521.000	6.521.000	60
19	Mai Viết Bằng	131	2013	Công nợ cám công nghiệp	4.000.000	4.000.000	60
20	Phạm Thanh Hòa	131	2013	Công nợ cám công nghiệp	8.464.000	8.464.000	60
21	Trần Thị Liên	131	10/02/2013	Công nợ cám công nghiệp	137.241.179	137.241.179	70
22	Ngô Thế Hưng	131	01/02/2013	Công nợ cám công nghiệp	116.612.500	116.612.500	70
23	Thào A Hù	131	2013	Công nợ cám công nghiệp	429.000	429.000	60
II	Trả trước cho người bán				86.144.000	86.144.000	

01/01/2019
01/01/2019
01/01/2019
01/01/2019
01/01/2019

1	Vũ Thị Chi	331	01/11/2011	Đặt trước tiền mua hàng	86.144.000	86.144.000
III	Các khoản phải thu khác	138				
IV	Công nợ tạm ứng	141			185.455.835	
1	Đỗ Bích Ngoan	141	2016	Ứng tiền mua hàng	160.000.000	
2	Hoàng Thị Huệ	141	2016	Ứng tiền mua hàng	16.465.000	
3	Trần Văn Hoàn	141	2009	Ứng tiền mua hàng	8.990.835	
V	Công nợ phải thu dài hạn					
B	CÔNG NỢ PHẢI TRẢ					
I	Vay và nợ ngắn hạn				4.587.500.000	
1	Ngân hàng No& PTINT tỉnh Lào Cai	34111	2018	Vay ngắn hạn mua hàng	4.587.500.000	
II	Phải trả người bán	331				
III	Người mua trả tiền trước				-	
IV	Chi phí phải trả				-	
V	Các khoản phải trả khác	3388			310.380.530	
1	Nguyễn Thị Nhung	3388	2017	Thu tiền hợp tác kinh doanh	310.380.530	

Lào Cai, ngày 31 tháng 12 Năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



GIÁM ĐỐC

Phạm Nhật Thành

Người Lập

Vũ Thị Phương



SỔ TỔNG HỢP CHI TIẾT TÀI KHOẢN 1561

Từ ngày 01/01/2018

Đến ngày 31/12/2018

Tên cấp	ĐV tính	Dư đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
		Số lượng	Thành tiền	SL nhập	Thành tiền	SL xuất	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
Kho văn phòng	Kg	0,00	0	180.000,00	1.659.600.000	180.000,00	1.659.600.000	0,00	0
Kho văn phòng		0,00	0	180.000,00	1.659.600.000	180.000,00	1.659.600.000	0,00	0
Kho Cam Đường	Kg	1.120,00	8.792.000	0,00	0	0,00	0	1.120,00	8.792.000
Kho Cam Đường		1.120,00	8.792.000	0,00	0	0,00	0	1.120,00	8.792.000
Hàng đi đường XK TP Hồ Chí Minh	Kg	0,00	0	2.999.900,00	27.296.600.000	2.999.900,00	27.296.600.000	0,00	0
18 01 - Gạo 5% tấm		0,00	0	2.999.900,00	27.296.600.000	2.999.900,00	27.296.600.000	0,00	0
Hàng đi đường XK TP Hồ Chí Minh	Kg	0,00	0	120.000,00	612.000.000	0,00	0	120.000,00	612.000.000
Kho KM9		0,00	0	120.000,00	612.000.000	0,00	0	120.000,00	612.000.000
19 01 - Ngô hạt		0,00	0	142.000,00	1.528.190.476	142.000,00	1.528.190.476	0,00	0
Kho Mương Khương		0,00	0	142.000,00	1.528.190.476	142.000,00	1.528.190.476	0,00	0
24 04 - Đường trắng		0,00	0	142.000,00	1.528.190.476	142.000,00	1.528.190.476	0,00	0
Kho Mương Khương		0,00	0	142.000,00	1.528.190.476	142.000,00	1.528.190.476	0,00	0
Tổng cộng		1.120,00	8.792.000	3.441.900,00	31.096.390.476	3.321.900,00	30.484.390.476	121.120,00	620.792.000

Người ghi sổ



Trần Thị Ngân Giang

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Phương

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giám đốc



Phạm Nhật Thành

SỔ TỔNG HỢP CHI TIẾT TÀI KHOẢN 152

Từ ngày 01/01/2018

Đến ngày 31/12/2018

Tên cấp	ĐV tính	Dư đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
		Số lượng	Thành tiền	SL nhập	Thành tiền	SL xuất	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
Kho Cam Đường									
01 01 - Malt	Kg	600,00	10.680.000	0,00	0	0,00	0	600,00	10.680.000
01 02 - Enzim	Lít	1,40	103.819	0,00	0	0,00	0	1,40	103.819
01 03 - Hoa	Kg	31,20	3.122.331	0,00	0	0,00	0	31,20	3.122.331
01 04 - Bột lọc	Kg	117,00	1.859.463	0,00	0	0,00	0	117,00	1.859.463
01 01 - Than trâu	Kg	84,00	150.307	0,00	0	0,00	0	84,00	150.307
01 02 - Than cám		5.340,00	15.219.000	0,00	0	0,00	0	5.340,00	15.219.000
Kho Cam Đường		6.173,60	31.134.920	0,00	0	0,00	0	6.173,60	31.134.920
Tổng cộng		6.173,60	31.134.920	0,00	0	0,00	0	6.173,60	31.134.920

Người ghi sổ

Trần Thị Ngân Giang

Trần Thị Ngân Giang

Phụ trách kế toán

Vũ Thị Phương

Vũ Thị Phương

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giám đốc



Phạm Nhật Thành

SỔ TỔNG HỢP CHI TIẾT TÀI KHOẢN 153

Từ ngày 01/01/2018

Đến ngày 31/12/2018

Tên cấp	ĐV tính	Dự đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
		Số lượng	Thành tiền	SL nhập	Thành tiền	SL xuất	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
Kho Cam Đường									
01 03 - Vải lọc	Tấm	18,00	2.657.143	0,00	0	0,00	0	18,00	2.657.143
01 04 - Màng co	Kg	20,00	3.100.000	0,00	0	0,00	0	20,00	3.100.000
01 05 - Nút chai	Kg	50,00	2.250.000	0,00	0	0,00	0	50,00	2.250.000
01 06 - Roăng	Cái	10,00	650.000	0,00	0	0,00	0	10,00	650.000
01 01 - Vỏ bom bia	Cái	40,00	12.000.000	0,00	0	0,00	0	40,00	12.000.000
01 02 - Vỏ Chai bia 1 lit	Cái	20.000,00	37.712.143	0,00	0	0,00	0	20.000,00	37.712.143
01 03 - Vỏ CO2		50,00	30.000.000	0,00	0	0,00	0	50,00	30.000.000
01 04 - Vỏ NH3		4,00	5.000.000	0,00	0	0,00	0	4,00	5.000.000
01 05 - Vỏ bom bia inox		10,00	11.000.000	0,00	0	0,00	0	10,00	11.000.000
Kho Cam Đường		20.202,00	105.369.286	0,00	0	0,00	0	20.202,00	105.369.286
Tổng cộng		20.202,00	105.369.286	0,00	0	0,00	0	20.202,00	105.369.286

Người ghi sổ



Trần Thị Ngân Giang

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Phương

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giám đốc

Phạm Nhật Thành



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Lào Cai được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu số 5300285059 ngày 25/03/2009 và thay đổi lần thứ nhất ngày 19/04/2012.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 4.160.300.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 11 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là bán buôn, bán lẻ xuất nhập khẩu các mặt hàng lương thực, thực phẩm, sản xuất kinh doanh rượu, bia, bia chai.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10-15
Máy móc và thiết bị	05-15
Phương tiện vận tải	10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: đồng	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	114.713.899	20.325.178
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.294.792	7.729.438
Cộng	158.302.191	28.054.616

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng (chi tiết Kh chiếm $\geq 10\%$)	1.591.659.917	8.169.659.917
- Tổng Cty Lương thực Miền Bắc		4.325.000.000
- Công ty TNHH MTV TM Nhật Gia Phát		2.203.000.000
- Vàng Thị Mai	1.267.500.000	1.287.500.000
- Trần Thị Liên	137.241.179	137.241.179
- Các khoản phải thu khách hàng khác	186.918.738	216.918.738

8. PHẢI THU KHÁC	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	185.455.835		551.137.835	
- Phải thu về tạm ứng				
Tạm ứng của bà Đỗ Bích Ngoan	160.000.000		523.000.000	
Tạm ứng cho đối tượng khác	25.455.835		28.137.835	
- Phải thu khác				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Trần Thị Liên	137.241.179		137.241.179	
Ngô Thế Hưng	116.612.500		116.612.500	
Các đối tượng khác	70.306.238		70.306.238	
Cộng	324.159.917		324.159.917	

10. HÀNG TỒN KHO	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	31.134.920		31.134.920	
- Công cụ, dụng cụ	105.369.286		105.369.286	
- Hàng hóa	620.792.000		8.792.000	
Cộng	757.296.206	-	145.296.206	-

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng Cộng
Nguyên giá số đầu năm	2.652.667.257	851.540.675	36.847.883	3.541.055.815
Đầu tư XDCB hoàn thành	338.101.648			
Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối năm	2.990.768.905	851.540.675	36.847.883	3.879.157.463
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	1.740.889.257	637.257.834	36.847.883	2.414.994.974
Khấu hao trong kỳ	143.430.825	31.818.182		
Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối năm	1.884.320.082	669.076.016	36.847.883	2.590.243.981
Giá trị còn lại				
Số đầu năm				1.126.060.841
Số cuối năm				1.288.913.482

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	975.632.162	975.632.162
Số cuối năm	975.632.162	975.632.162
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	768.845.282	768.845.282
-Khấu hao trong năm	55.882.700	55.882.700
Số cuối năm	824.727.982	824.727.982
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	206.786.880	206.786.880
Số cuối năm	150.904.180	150.904.180

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp Trong năm	Số đã nộp Trong năm	Số phải nộp cuối năm	Số nộp thừa cuối năm
Thuế GTGT					
Thuế TNDN					1.178.862
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		312.443.400	312.443.400		
Các loại thuế khác		20.490.802	20.490.802		
Cộng		332.934.202	332.934.202		1.178.862

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có KN trả nợ	Giá trị	Số có KN trả nợ
Vay ngắn hạn	4.587.500.000	4.587.500.000	3.477.000.000	3.477.000.000
Cộng	4.587.500.000	4.587.500.000	3.477.000.000	3.477.000.000

Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 8800-LAV-201800193 ngày 12 tháng 03 năm 2018 giữa NH NN&PTNT Tỉnh Lào Cai và Công ty với hạn mức vay là 10 tỷ đồng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay được Ngân hàng công bố tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản có

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC LÀO CAI
Số 200 đường Hồng Hà, phường Cốc Lếu
Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

MẪU SỐ B 09-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

định tại trụ sở Văn phòng Công ty và Xí nghiệp chế biến nông sản thực phẩm Cam Đường.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Trần Bá Thịnh	2.198.590.000	0
- Vốn góp của TCT lương thực Miền Bắc	1.497.708.000	3.696.298.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	464.002.000	464.002.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	4.160.300.000	4.160.300.000

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

16. DOANH THU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng;	31.139.329.000	22.952.502.500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	302.727.271	295.909.090
Cộng	31.442.056.271	23.248.411.590

Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Thuế TTĐB
- Hàng bán bị trả lại;

17. GIÁ VỐN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán	30.484.390.476	22.946.935.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	121.319.729	189.578.040
- Chi phí vật liệu bao bì		
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	81.056.936	109.441.293
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	202.376.665	299.019.333

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	355.611.082	419.195.563
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	166.084.598	161.463.419
Thuế, phí, lệ phí	312.443.400	73.012.000
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	3.822.281	18.606.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.728.018	177.126.961
Chi phí bằng tiền khác	235.127.088	135.683.295
Cộng	1.259.816.467	985.088.016

Lào Cai ngày 20 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Trần Thị Ngân Giang

Phụ trách kế toán

Vũ Thị Phương

Giám đốc



GIÁM ĐỐC

Phạm Nhật Thành